TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2021/DS-PT

Ngày 16-4-2021

V/v: Tranh chấphợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

***- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Hà Văn Nâu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thạo và ông Đặng Văn Quyết.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hương Mai- Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết -Kiểm sát viên.

Ngày 16/4/2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khaivụ án dân sự thụ lý số: 233/2020/TLPT-DS ngày 18/12/2020, về việc: "Tranh chấphợp đồng vay tài sản" do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2021/QĐXX-PT ngày 18/02/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2021/QĐ-PT ngày 08/3/2021và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2021/QĐ-PT ngày 06/4/2021,giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tân: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

- Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ.

Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa, thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Do có quan hệ họ hàng và là hàng xóm với vợ chồng bà Th, ông A nên ngày 11/12/2013, bà Th sang nhà ông hỏi vay tiền. Ông đồng ý cho bà Th vay 80.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,2%/tháng và thời hạn trả tiền khi nào ông đòi thì bà Th phải trả. Giấy vay tiền do hai bên cùng ký. Bà Th mới trả được cho ông 04 tháng đầu tiền lãi là 3.840.000đ, sau đó thì không trả lãi nữa. Ông đã đòi nhiều lần nhưng bà Th không trả. Nay ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Th, ông A phải trả cho ông số tiền gốc vay là 80.000.000đ và tiền lãi suất 1,2%/tháng kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, trừ đi số tiền lãi bà Th đã trả là 3.840.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm ông yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày: Giữa bà và ông Đ có quan hệ họ hàng xa, là người cùng xóm. Bà chưa bao giờ một mình đến nhà ông Đ để vay tiền mà chỉ đến nhà ông Đ cùng chồng là ông A để vay tiền. Bà đã trả hết tiền cho ông Đ, không còn nợ, chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền ngày 11/12/2013 không phải là chữ của bà. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn A trình bày: Giữa gia đình ông và gia đình ông Đ có quan hệ họ hàng với nhau. Trước đây, vợ chồng ông có vay của vợ chồng ông Đ một khoản tiền với lãi suất 2.000đ/1 ngày/1.000.000đ. Vợ chồng ông đã trả hết cho ông Đ và không còn nợ khoản tiền nào nữa. Về khoản vay ông Đ yêu cầu vợ chồng ông trả 80.000.000đ là không đúng; giấy vay tiền ghi ngày 11/12/2013 có chữ ký, chữ viết của bà Th là không đúng vì bà Th không bao giờ đi vay tiền một mình. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Bà Th đã có đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà tại Giấy vay tiền ghi ngày 11/12/2013 do ông Đ cung cấp. Tại Kết luận giám định số 1267/KL-KTHS ngày 09/9/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công A tỉnh Bắc Giang kết luận: Chữ ký dạng chữ viết "Thư", chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) (trừ chữ viết "1,2% trên tháng" và chữ ký, chữ viết " Đông – Nguyễn Văn Đ" dưới mục "Người cho vay ký") so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Th trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra.

Với nội dung vụ án nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2020/DSST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa đã quyết định:

Áp dụng Điều 26, 147, 161, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 275 Bộ luật dân sự; Điều 18, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ, buộc bà Nguyễn Thị Th phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 80.000.000 đồng.

2. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ đòi bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn A trả tiền lãi suất chậm trả của số tiền 80.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyênvề nghĩa vụ chịu án phí, chi phí trưng cầu giám định,lãi suất chậm trả, quyền thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2020, ông Nguyễn Văn Đkháng cáo bản án, với nội dung: Không đồng ý với toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn A có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ gốc là 80.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử xong vụ án.

Ngày 14/10/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị số 18/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án trên với nội dung: Sửa bản án sơ thẩm, xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và buộc bà Th phải trả tiền lãi cho ông Đ, sửa phần giải quyết án phí, tuyên lãi suất chậm trả thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Đ thay đổi một phần nội dung kháng cáo: Rút yêu cầu đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Nguyễn Văn A phải có trách nhiệm cùng bà Nguyễn Thị Th trả số tiền nợ gốc là 80.000.000đ và lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị và phát biểu ý kiến:Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tung. Tại phiên tòa HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giangvà một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửabản án sơ thẩm như Viện kiểm sát đã kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét tính hợp pháp kháng cáocủa nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giangđã thực hiện theo đúng các quy định tại Điều 271, 272, 273, 278, 279 và Điều 280 BLTTDS nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáocủa nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đvà kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, HĐXX thấy:

[2.1]. Đối với quan hệ tranh chấp và khoản tiền nợ gốc vay:Căn cứ lời khai của ông Đ và tài liệu chứng cứ do ông Đ giao nộp là "Giấy vay tiền" ghi ngày 11/12/2013; Kết luận giám định số 1267/KL-KTHS ngày 09/9/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công A tỉnh Bắc Giang có cơ sở để xác định: Ngày 11/12/2013, ông Đ và bà Th đã xác lập hợp đồng vay tài sản; bà Th vay của ông Đ 80.000.000đ; hợp đồng vay có lãi, nhưng không xác định cụ thể mức lãi suất và hợp đồng vay không thời hạn. Sau khi vay bà Th mới trả được cho ông Đ 3.840.000đ tiền lãi.

Bà Th, ông A cho rằng có vay tiền của ông Đ nhưng đã trả hết, không còn nợ, không thừa nhận việc bà Th ký vay của ông Đ 80.000.000đ tại gấy vay ngày 11/12/2013 nhưng không có chứng cứ chứng minh, không được ông Đ thừa nhận. Bà Th vi phạm nghĩa vụ thanh toán trả tiền, nên ông Đ khởi kiện yêu cầu bà Th trả 80.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm trừ đi số tiền lãi đã trả 3.840.000đ là có căn cứ đúng quy định tại Điều 471, khoản 2 Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 nay là Điều

463, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bà Th phải trả cho ông Đ 80.000.000đ tiền gốc.

[2.2]. Đối với khoản tiền lãi vay:Số tiền lãi bà Th phải trả cho ông Đ tính từ ngày 11/12/2013 đến ngày 31/12/2016 là 80.000.000đ x 0,75% x 36 tháng 20 ngày = 22.000.000đ.

Tiền lãi tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 29/9/2020 là 80.000.000đ x 0,83% x 44 tháng 28 ngày = 29.835.000đ.

Tổng cộng số tiền lãi bà Th phải trả ông Đ là 51.835.000đ. Bà Th đã trả 3.840.000đ. Bà Th còn phải trả cho ông Đ là 47.995.000đ tiền lãi.

Ông Đ và bà Th ký kết hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn. Trước khi Tòa án xét xử vụ án các đương sự đều không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, nên Tòa án không phải xem xét về thời hiệu khởi kiện của ông Đ. Việc bản án sơ thẩm nhận định cho rằng ông Đ đòi tiền bà Th từ khoảng tháng 5, 6/2014, bà Th không trả là thời điểm quyền và lợi ích của ông Đ bị xâm phạm nên đến tháng 11/2019 ông Đ mới khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, ông Đ chỉ có quyền đòi lại số tiền 80.000.000đ là chưa đúng với nội dung hợp đồng; chưa đúng quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc Tòa án xác định quan hệ pháp luật các đương sự tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp đòi tài sản" và chỉ buộc bà Th trả ông Đ 80.000.000đ tiền gốc; bác yêu cầu của ông Đ đòi bà Th tiền lãi của số tiền 80.000.000đ tính từ ngày 11/12/2013 đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của pháp luật và buộc ông Đ phải chịu 2.256.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu đòi tiền lãi không được chấp nhận là không có căn cứ, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho ông Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Đ thay đổi một phần nội dung kháng cáo: Rút yêu cầu đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Nguyễn Văn A phải có trách nhiệm cùng bà Nguyễn Thị Th trả số tiền nợ gốc là 80.000.000đ và lãi suất. Xét thấy việc thay đổi và rút một phần kháng cáo nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo trên.

[2.3]. Về phần quyết định của bản án Tòa án không quyết định "Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015" là chưa đảm bảo quyền lợi cho người được thi hành án được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2.4]. Đối với án phí dân sự sơ thẩm: Với những căn cứ nêu trên, cần phải sửa phần án phí của bản án sơ thẩm, ông Đ không phải chịu án phí. Bà Th phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể là: 127.995.000đ x 5% = 6.399.700đ.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ được chấp nhận nên ông Đkhông phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1].Căn cứ khoản 2 Điều 308 và 315của Bộ Luật tố tụng dân sự. Xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 26, 147, 161 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, khoản 2 Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 nay là Điều 463, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ, buộc bà Nguyễn Thị Th phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 80.000.000đ tiền gốc và 47.995.000đ tiền lãi. Tổng cộng là 127.995.000đ.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc Nguyễn Văn A phải có trách nhiệm cùng bà Nguyễn Thị Th trả số tiền nợ gốc 80.000.000đ và lãi suất.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án,quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2]. Về án phí:Căn cứĐiều 26, 29Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Nguyễn Thị Th phải chịu 6.399.700đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[3]. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TA, VKS, THADS huyện Hiệp Hòa;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VPHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hà Văn Nâu